

NGŨ NGHĨA CỦA MỘT SỐ TIỂU TỪ TÌNH THÁI CUỐI PHÁT NGÔN TRONG TIẾNG QUẢNG NAM

Phạm Thị Thu Thu¹

Tóm tắt: Bài viết mô tả ngữ nghĩa một số tiểu từ tình thái cuối phát ngôn đặc trưng của người Quảng Nam. Các tiểu từ tình thái này một phần giống với tiểu từ tình thái cuối phát ngôn của người Hà Nội (đặc trưng phương ngữ Bắc Bộ), một phần giống với tiểu từ tình thái cuối phát ngôn của người Sài Gòn (đặc trưng phương ngữ Nam Bộ) và một phần chỉ xuất hiện trong tiếng nói của người Quảng Nam. Trong đó, tình thái của tiếng Quảng Nam có sự tương đồng với tiếng Sài Gòn nhiều hơn là tiếng Hà Nội. Tình thái nói chung và tiểu từ tình thái nói riêng đã góp phần tạo nên bức tranh ngôn ngữ sinh động trong tiếng Quảng Nam. Đồng thời, đây cũng là phương tiện đánh dấu lực ngôn trung của phát ngôn và biểu thị thái độ, tình cảm của người Quảng Nam trong giao tiếp hằng ngày.

Từ khóa: tiểu từ tình thái, tình thái, tình thái tiếng Quảng Nam, tình thái cuối phát ngôn, tiếng Quảng Nam

1. Mở đầu

Tiếng Quảng Nam, lâu nay có rất nhiều người nghiên cứu và tìm hiểu nhưng hầu hết đều tập trung ở địa hạt ngữ âm. Đó cũng là điều dễ hiểu vì người Quảng có những phát âm vô cùng đặc biệt mà không nơi đâu trên đất nước này có được. Tuy nhiên, là một người con sinh ra và lớn lên tại Quảng Nam, thường xuyên sử dụng và tiếp xúc với tiếng quê hương mình, chúng tôi nhận ra tiếng nói nơi đây còn có nhiều điều thú vị chưa được khám phá. Đơn cử là những từ, biểu thức tình thái thường xuyên xuất hiện trong lời ăn tiếng nói hằng ngày của người dân xứ Quảng giúp giao tiếp hằng ngày của họ có sức biểu cảm cao.

Về vấn đề tình thái trong tiếng nói của mình, người Quảng Nam cũng có nhiều từ ngữ mang đậm chất Quảng, thể hiện rõ khí phách và văn hóa của những con người sinh ra tại vùng đất “chưa mưa đã thấm”. Có nhiều cách tiếp cận và nghiên cứu về vấn đề này nhưng vì thời gian không cho phép, bài viết chỉ xin đề cập đến một số tiểu từ tình thái (TTTT) được người Quảng Nam thường xuyên sử dụng trong cuối phát ngôn hằng ngày của mình. Trong đó có những TTTT chỉ có trong tiếng Quảng Nam nhưng cũng có một số tiểu từ giống với tiếng Hà Nội (đặc trưng phương ngữ miền Bắc) và tiếng Sài Gòn (đặc trưng phương ngữ miền Nam).

2. Nội dung

2.1. Khái niệm tình thái và tiểu từ tình thái

Nói về tình thái có rất nhiều quan điểm khác nhau của các nhà ngôn ngữ trong và ngoài nước. Vì vậy, khi định nghĩa về nó cũng có rất nhiều những ý kiến và cách chia sẻ khác nhau. V.ZPanfilov (1977) đã có một nhận xét rất xác đáng: *không có phạm trù nào mà bản chất ngôn ngữ học và thành phần các ý nghĩa của bộ phận lại gây ra nhiều ý kiến khác biệt và đối lập nhau như phạm trù tình thái*. [6, tr.37-38]. Chính vì sự phức tạp trong cách hiểu của tình thái nên các nhà ngôn ngữ học trong và ngoài nước có những khái niệm khác nhau về tình thái.

1. HVCH. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh

Tình thái, theo quan niệm của nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Lyons (1977) là: *những từ ngữ được người nói sử dụng để diễn tả ý kiến hoặc thái độ đối với nội dung mệnh đề mà câu biểu thị hay tình huống mà mệnh đề đó miêu tả.* [4, tr.452]

Palmer (1986) thì cho rằng: *tình thái là thông tin ngữ nghĩa của câu thể hiện thái độ hoặc ý kiến của người nói đối với điều được nói đến trong câu.*[5, tr.14]

“Hoàng Trọng Phiến (2008), một trong những nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Việt Nam cũng chia sẻ quan niệm về tình thái như sau: *Tình thái là phạm trù ngữ pháp của câu ở dạng tiềm tàng, nó có mặt trong tất cả các kiểu câu. Điều này thể hiện ở chỗ các câu có giá trị thời sự, nó có tác dụng thông báo một điều mới mẻ. Qua đó, người nghe hiểu rằng người nói có thái độ thế nào đối với hiện thực.*” [8, tr.30]

Phạm Hùng Việt (2003) lại có định nghĩa như sau: *Trong một phát ngôn, bên cạnh nội dung chứa đựng thông tin về sự kiện, sự việc, tình trạng ... còn có một thành phần thể hiện quan hệ của người nói đối với nội dung thông báo với hiện thực. Thành phần này được gọi là tình thái.* [10, tr. 29]

TTTT là những yếu tố có nghĩa, thường rất ngắn, có thể xuất hiện đâu đó trong phát ngôn, không nhất thiết là ở cuối, biểu thị những ý nghĩa hỗ trợ cho phát ngôn (Platt J, 1987, Dẫn theo [3.tr.137]).

Ta có thể xét các phát ngôn sau:

- (1) Ba đi Sài Gòn
- (2) Ba đi Sài Gòn **đi!**
- (3) Ba đi Sài Gòn **rời!**
- (4) Ba đi Sài Gòn **hả?**

Ví dụ (2), (3), (4) có thêm các từ in đậm cuối câu giúp cho mục đích và sắc thái phát ngôn trở nên rõ ràng và khác biệt hơn so với ví dụ (1). Nếu ví dụ (1) là một câu nói mang tính thông báo khách quan thì ví dụ (2) lại mang nghĩa cầu khiến. Ví dụ (3) xác nhận sự tình “Ba đi Sài Gòn” đã diễn ra. Ví dụ (4) lại mang mục đích nghi vấn.

Trong giao tiếp, nhờ những loại từ này mà mỗi phát ngôn sẽ có những ngữ nghĩa và mục đích khác nhau. Những từ đó được gọi là TTTT hay cụ thể hơn là TTTT cuối phát ngôn.

Để nhận diện được TTTT trong phát ngôn, cần dựa vào bốn tiêu chí sau:

Phải có một lời miêu tả ở nội dung mệnh đề của phát ngôn.

Vai nói có một thái độ nào đó hướng đến vai nghe.

Phát ngôn phải được đặt trong một ngữ cảnh giao tiếp cụ thể.

TTTT cuối phát ngôn phải có tác dụng biến các nội dung của mệnh đề trong lời miêu tả của phát ngôn hướng đến các hành động như: hỏi, cầu khiến, trần thuật, từ chối, bác bỏ, biểu lộ tình cảm, cảm xúc...

2.2. Một số TTTT cuối phát ngôn thường sử dụng trong tiếng Quảng Nam.

Dựa vào một số tư liệu, từ điển phương ngữ Quảng Nam cũng như kinh nghiệm cá nhân, chúng tôi khảo sát được một số TTTT cuối phát ngôn thường gặp trong tiếng Quảng Nam như sau:

Bảng 1: Một số TTTT cuối phát ngôn thường gặp trong tiếng Quảng Nam

NGỮ NGHĨA CỦA MỘT SỐ TIỂU TỪ TÌNH THÁI CUỐI PHÁT NGÔN...

STT	Tiếng Quảng Nam	Ví dụ	Tiếng Hà Nội	Tiếng Sài Gòn
1	Á	- 6h30 tau đi lễ á	Ý	á
2	À	- Không đi học à?	Ư, À	À
3	Bói	- Ship ra Đà Nẵng ký bói. - Cho tau đi bói.	Với	Zới
4	Coi	- Nói lại tiếng nữa coi	Xem	Coi
5	Chán	- Chiếc xe chạy còn ngon chán	Chán	Chán
6	Chắc	- Minh nó biết làm chắc	Chắc	Chắc
7	Chết	- Em mà mua chỗ khác anh Phong giận em chết.	Chết	Chớt
8	Cho	- Để đồ đó mẹ giặt cho	Cho	Cho
9	Chớ	Trời sáng trưng rồi, dậy đi chớ	Chứ	Chứ
10	Đã	- Lo mà học cho giỏi đi đã. - Ăn đi đã.	Đã	Đã
11	Đây	- Em đi đây	Đây	Đây
12	Đi	- Kệ nó đi. - Nhìn cung quá đi.	Đi	Đi
13	Đó	- Có mua nem Bình Định về không đó? - Coi được tấm cũng thỏa mãn rồi đó.	Đấy	Đó
14	Đồ	- Thợ đồ - Hẹn hò riêng đồ		
15	Ghê	- Nản ghê! - Đẹp ghê!	Thật, Ghê, kinh	Ghê
16	Gướm	- Lố gướm	Gớm	Gớm
17	Ha	- Đi ha?	Hả, à	Hả, à
18	Hà, hả, hờ, hử	- Rứa hà? - Tính mở chi nhánh hả?	À, ư	Hả, hên, há,
19	Há	- Mai đi chung với tau há!	Nhá, nhé, nhớ	Nha, hén, hen
20	Hè ₁	- Shop xinh quá hè!	Nhi	Nè
21	Hè ₂	- Đâu mất hè?	Nhi	Cà, ta
22	Hê	- Ngó cũng được hê	Nhi	Ha, hen
23	Hề	- Mâm mô cũng có hết hề.	À, vậy đấy, thế, nhi	Hà
24	Hết	- Mi hông biết chi hết	Cả	Hót
25	Hi ₁ /hi ₁ /hi	- Thôi rứa anh dề hi! - Thằng ni đi thò mà nói nghe vui hi!	Nhé, nhớ	Nha, nhen, hén, hen
26	Hi ₂	- Con đi đâu rứa hi?	Nhi	Nha, ha, hén, hen

27	Hí	- Nghi thôi, hí!	Nhá, nhé, nhi	Nha, nhen
28	Hời/hợi	- Cho ăn với hời!	A	A (tên người) oi
29	Kìa	- Dỗ tay với Mít đi kìa	Kìa	Kìa, cà
30	Kinh	- Bà cô trời oi kinh!	Thật, kinh	Thấy ón, thấy sợ, thấy gớm
31	Luôn	- Biết đá banh luôn! - Được đi chơi mừng rớt nước mắt luôn!	Luôn	Luôn
32	Mà/ mờ	- Nhận ra chi nổi, tên tau nó còn lộn được mờ. - Để đó làm cho mà	Mà	Mà
33	Mất	- Mới thấy đó mà hấn chạy đâu mất	Mất	Mất
34	Miết	- Ăn chi ăn miết	Hoài	Quài
35	Mô	- Đặt trước chứ chưa làm được mô. - Không có mô	Đâu	Đâu
36	Na/nà/nạ/ nờ/ nợ	- Chu choa, chứ app chỉnh màu chi đẹp rứa chi với na. - Quan trọng khi mô hết nghèo để được đi chơi nà.	Nào, cơ, kìa	Đi, kìa
38	Na ₂	- Chi rứa na?	Nào	À
39	Nề	- Đây nề, cái ni chứ không phải cái nờ. - Được chưa nề?	Nào, này	Nề
40	Nghe	- Mang xuống Hội An 20 cái nghe. - Nói nhiều rồi nghe.	Nhé	Nha/nhan, nghen, hén, hen
41	Quá ₁	- Rứa thì tồn kém quá. - Mí tưởng dễ được quá. - Đang định mua ô tô chỗ anh mà anh làm em hụt hẫng quá.	Quá	Quá
42	Quá ₂	- Chắc tau đi mình quá. - Kiểu ni chắc chiều trời mới tạnh quá.	à	Quá à/ à
43	Rồi	- Nhìn thấy thôi cũng đã chán rồi. - Rứa là em cũng học hỏi được nhiều từ bác Sáu rồi đó.	Rồi	Rồi
44	Rứa/rũa	- Đang làm chi rứa?	Thế	Zậy,zợ, zạ
45	Ta	- Đẹp quá ta! - Phải nhà thằng Xiu đó không ta?	Ta	Ta
46	Tề	- Lại lấy đi tề - Đó tề	Kìa	Kìa, cà

47	Thiệt	- Nghe sợ thiệt. - Ai ăn chi của hấn đâu mà hấn làm kinh thiệt.	Thật	Thiệt
48	Thử/ hử	- Để ăn thử. - Mai đi thử.	Thử	Thử
49	Trời	- Răng ác quá rứa trời! - Chổng mặt dữ ri làm răng đi làm trời.	Trời	Trời
50	Tron	- Nói chi không nghe tron	Gì	Tron

Sau khi tìm hiểu và khảo sát các tiểu từ tình thái trong tiếng Quảng Nam, chúng tôi liệt kê được 50 TTTT, không bao gồm những từ có nghĩa như nhau nhưng khi sử dụng, người Quảng đã tạo ra những biến âm khác nhau (ví dụ *hỉ, hị, hì* được tính là 1 tiểu từ). Trong 50 tiểu từ tình thái thì có 23 từ người Quảng dùng giống với người Sài Gòn. Đó là các từ: *á, à, coi, chán, chắc, cho, đã, đây, đi, đồ, ghé, ha, kia, luôn, mà, mát, quá, rồi, ta, thiệt, thử, trời, tron*; 18 từ người Quảng Nam dùng giống với tiếng Hà Nội gồm: *à, chán, chắc, chét, cho, đã, đây, đi, kinh, kia, luôn, mà, mát, quá, rồi, ta, thử, trời*. Bên cạnh đó, khảo sát tìm ra được 22 kiểu từ người Quảng thường dùng trong phát ngôn hằng ngày mà không giống với các địa phương miền Bắc hay miền Nam. Các từ đó gồm: *bới, chớ, đồ, góm, hớ/hử, hê₁, hê₂, hê, hê, hét, hỉ/hi/hì, hí, hỉ₁, hời/hợi, miết, mờ, na / nờ/ nợ/ nà, na₁, nê, nghe, rứa, tề*. Trong đó, các tiểu từ trùng với tiếng Hà Nội cũng có thể trùng với tiếng Sài Gòn.

Nói về mục đích phát ngôn, chúng tôi phân các tiểu từ tình thái khảo sát được thành 4 chức năng.

Trần thuật: *á, hét, coi, chán, chắc, chét, đã, đây, đồ, hê₁, hê₂, hét, hỉ/hi/hì, mờ, miết, nà, nờ, nợ, nà, quá, quá₁, rồi, ta, thử, hử, tron*.

Hỏi: *à, đã, đồ, ha, hà, há, hỉ₁, hớ, hử, há, hê₂, na, nê, rứa/rứa*

Câu khiến: *cho, bới, coi, chớ, đã, đi, ha,, hí, hời, na, nghe, tề*.

Biểu lộ cảm xúc: *ghé, góm, hỉ₂, kinh, luôn, ta, thiệt, trời*

2.3. Ngữ nghĩa của một số tiểu từ tình thái đặc trưng trong tiếng Quảng Nam

Do thời gian không cho phép, chúng tôi không thể phân tích hết các tiểu từ tình thái ở trên mà chỉ tập trung miêu tả ngữ nghĩa của 22 tiểu từ đặc trưng thuộc 4 nhóm đã nêu của người Quảng Nam.

Nhóm các TTTT thể hiện chức năng trần thuật:

1. Đồ: thường xuất hiện ở những câu nói mang tính chất ca thán, đề cao về một sự việc nào đó đang được nhắc đến đồng thời *đồ* cũng mang nghĩa tương đương với *vân vân*. *Đồ* mang tính khẩu ngữ cao và vẫn chưa xuất hiện trong tiếng nói của người Hà Nội, Sài Gòn cũng như từ điển tiếng Việt. Nhưng đây là tiểu từ được người Quảng dùng nhiều và khi sử dụng, người nói nhấn mạnh nó để biểu lộ cảm xúc của mình. Ví dụ, thấy A là người sống cô lập, ít giao lưu bạn bè nhưng nay lại đi hẹn hò, B chọc ghẹo: *Bữa ni hẹn hò đồ!*

2. Hê₁: Tiểu từ này xuất hiện trong hai kiểu câu với hai chức năng khác nhau. **Hê₁** tạo điểm nhấn trong câu khẳng định và muốn gọi sự chú ý, đồng tình của người đối thoại (kiểu nói thân mật). Ví dụ: *Shop đẹp quá hê!* Đối với nghĩa này, người Hà Nội thường dùng *nhỉ*, còn người Sài Gòn thì dùng *nê*.

3. Hê: cũng giống như *ha* trong tiếng Sài Gòn và *nhỉ* trong tiếng Hà Nội, *hê* xuất hiện

trong các câu khẳng định mà người nói muốn tìm sự đồng tình từ người nghe. Ví dụ: *Đẹp quá hê!*

4. Hề: tiểu từ này thường xuất hiện ở cuối câu khẳng định nhằm nhấn mạnh điều đang được nói đến. Ví dụ: *Mâm mô cũng có hết hê*. Đối với từ này, người Hà Nội có rất nhiều cách nói mang nghĩa tương đương, gồm những tình thái như: *à, vậy đấy, thế, nhỉ*. Còn đối với người Sài Gòn thì *hề* tương đương với *hà*.

5. Hết: Với vai trò là thực từ, *hết* mang nghĩa không còn nữa sau một quá trình tiêu hao, mất dần. Nhưng với vai trò là TTTT cuối câu, *hết* thường xuất hiện trong câu phủ định với vai trò nhấn mạnh về phạm vi không hạn chế của điều vừa phủ định. Ví dụ: *Mi không biết chi hết*. Người Hà Nội không dùng *hết* mà dùng *cả*, còn người Sài Gòn thì nói chệch âm thành *hót*.

6. Hỉ/hị/hi: xuất phát từ tiểu từ *hỉ*, người Quảng Nam đọc chệch thành *hị* và *hi*. Ba phát âm này được sử dụng với tần suất như nhau tùy vào sở thích của mỗi người. Theo nghiên cứu của chúng tôi thì các từ này xuất hiện trong nhiều kiểu câu trần thuật với những vai trò khác nhau.

Thứ nhất: *hỉ/hị/hi* = *nhé, nhớ, nha* trong tiếng Hà Nội và *hén, hen* trong tiếng Sài Gòn. Trường hợp này thường dùng trong những câu khẳng định mang tính thân mật và người nói sử dụng chúng ở cuối câu để lời nói được chú ý với người nghe hơn. Ví dụ: *Rửa thôi anh dè (vê) hỉ!*

Thứ hai: *hỉ/hị/hi* = *nhỉ* trong tiếng Hà Nội và *nha, ha, hén, hen* trong tiếng Sài Gòn nhằm biểu thị ý khẳng định nhẹ nhàng về điều vừa mới nhận thức ra, và nêu ra để tỏ sự đồng ý với người đối thoại hoặc để tranh thủ sự đồng ý. Ví dụ: *Thằng ni đi thỏ mà nói nghe dui hỉ!*

7. Mờ: là một biến âm của *mà* trong tiếng Hà Nội và Sài Gòn. Đây là từ được dùng cuối câu trong lối nói lửng, biểu thị ý khẳng định – thuyết phục hoặc giải thích, với một hàm ý để cho người đối thoại suy ra. Ví dụ: *Nhận ra chi nói, tên tau nó còn lộn được mờ*.

8. Miết: diễn tả một sự việc diễn ra liên tục, liền mạch không chịu thôi, không chịu nghỉ. Ví dụ: *Ăn chi ăn miết!* Khi phát ngôn, người nói thường lên giọng và kéo dài từ *miết* ở cuối câu nhằm phân nân, nhấn mạnh điều diễn ra liên tục đó. Tương đương với nghĩa tình thái này, người Hà Nội dùng *hoài* còn người Sài Gòn thì dùng *quài*.

9. Nề: thường xuất hiện cuối câu khẳng định, biểu thị ý nhấn mạnh thêm về điều được nói ra để người đối thoại chú ý. Ví dụ: *Đấy nề!* Tương đương nghĩa với *nề* trong tiếng Hà Nội có *này*, tiếng Sài Gòn có *nè*.

Nhóm các TTTT thể hiện chức năng hỏi:

10. Hề₂: đóng vai trò như một từ để hỏi. Cách nói này thường chỉ dùng để giao tiếp với người bằng tuổi hoặc nhỏ tuổi hơn. Ví dụ: *Nó đi đâu mắt rồi hề?* Tương ứng với nghĩa này, người Hà Nội cũng dùng *nhỉ* nhưng người Sài Gòn thì sử dụng *cà, ta*. Ví dụ: *Nó đi đâu mắt rồi ta? Nó đi đâu mắt rồi cà?*

11. Hỉ₂: giống như *hả* trong tiếng Sài Gòn và thường được đặt cuối câu hỏi. Ví dụ: *Con đi đâu rửa hỉ?*

12. Hở/hử: đây là những biến thể ngữ âm của *hả* trong tiếng Việt, thường được dùng ở cuối câu với cách nói thân mật nhằm xác định thêm điều mình đang nghi vấn. Ví dụ: *Rửa hả?* Với nghĩa tương đương của tiểu từ này, người Hà Nội thường dùng *à, ư*, còn người Sài

Gòn thì *hà, hã, hên*. Theo đó, *hở/hử* được dùng với sắc thái thân mật hơn so với *hã*.

13. Na/Nà/nạ/nờ/nợ: Với nghĩa thứ nhất, tiểu từ thường dùng ở cuối câu hỏi. *Nà, nạ, nờ, nợ* là những biến âm khác nhau của nhau *na*. Tùy theo ngữ cảnh và mục đích phát ngôn mà *na* mang nghĩa tương ứng khác nhau trong tiếng Việt của Hà Nội và Sài Gòn.

Ví dụ: *Chi rứa na?/ Chi rứa nờ? -> Gì vậy nào? (tiếng Hà Nội), Gì zậy à? (tiếng Sài Gòn).*

Tiểu từ này chỉ xuất hiện trong phát ngôn khi người nói đang giao tiếp với đối phương là người bằng tuổi hoặc nhỏ hơn mà thôi.

14. Rúa: thường xuất hiện ở cuối câu hỏi. Đây cũng là một TTTT rất đặc trưng và thường xuyên có mặt trong phát ngôn của người Quảng. Ví dụ: *Cái ni ai bày mi rúa? Chi kinh rúa?* Từ này tương đương với *thế, vậy* trong tiếng Hà Nội và *dzậy* trong tiếng Sài Gòn.

Nhóm các TTTT thể hiện chức năng cầu khiến:

15. Bới: mang nghĩa giống “vớ” trong tiếng Hà Nội và “Zới” trong tiếng Sài Gòn. *Bới* đôi khi được biến âm thành *Bứ*, thường đứng ở cuối câu mang nghĩa đề nghị, yêu cầu thân mật hoặc tha thiết một việc gì đó cho mình hay cho người có quan hệ thân mật với mình. *Bới* trong tiếng Quảng Nam mang sắc thái thân mật hơn *vớ* của tiếng Hà Nội đồng thời mang đậm tính khẩu ngữ nên chỉ được dùng trong giao tiếp hàng ngày của người dân địa phương. Ví dụ: *Đi đâu cho tau đi bới!*

16. Chớ: cách nói này của người Quảng Nam giống với người Sài Gòn. Đây là một biến âm của **chứ** mà tiếng toàn dân cũng như người Hà Nội hay dùng. Đứng ở góc độ tình thái thì *chớ* thường được đặt ở cuối câu biểu thị ý nhấn mạnh thêm điều vừa khẳng định hoặc yêu cầu, cho là không có khả năng ngược lại. Ví dụ: *Trời sáng trưng rồi, dậy đi chớ!*

17. Hí: là một tiểu từ thường đứng ở cuối câu hỏi mang ý thúc giục. *Hí* mang nghĩa tương đương với *nhỉ, nhé* trong tiếng Hà Nội và *nha* trong tiếng Sài Gòn. Ví dụ: *Ăn hí?*

18. Hỡ/hợ: *Hợ* là một biến âm của *hỡ*. Đây là một từ xưng hô đối với người ngang hàng trở xuống một cách thân mật. Ví dụ: *Cho ăn với hợ!* Thường người Hà Nội và Sài Gòn ít dùng tiểu từ kiểu này ở cuối câu.

19. Na₂: tiểu từ này cũng thường xuất hiện trong các câu cầu khiến. Nó tương ứng với *à* trong tiếng Hà Nội và Sài Gòn. Ví dụ: *Cho ăn với na! Chu chóa, chứ app chính màu chi đẹp rứa chỉ với na.* -> *Chứ app chính màu gì đẹp vậy chỉ với đi* (tiếng Sài Gòn và Hà Nội)

20. Nghe: từ biểu thị ý nhấn mạnh một cách thân mật để người đối thoại chú ý đến lời nói của mình. Ví dụ: *Anh đi nghe! Nhớ chờ mẹ đẻ đã đi nghe! Nghe* tương đương với *nhé, nhá, nhớ* trong tiếng Hà Nội và *nha, nhen, nghen, hén, hen* trong tiếng Sài Gòn.

21. Tề: một từ thường được nhắc đến trong hội thoại nhằm tạo nên sự chú ý của đối phương. Từ này mang nghĩa giống với *kìa* trong tiếng Hà Nội và Sài Gòn. Ví dụ: *Đằng tề tề! Ba mi đẻ rồi đó tề!*

Nhóm các TTTT thể hiện chức năng biểu lộ cảm xúc:

22. Gướm: đây là một biến âm của *gớm* trong tiếng Hà Nội và Sài Gòn. TTTT này dùng trong những câu cảm thán trước những sự vật, sự việc đang ở mức độ cao một cách khác thường. Ban đầu, từ này mang hàm ý mỉa mai nhiều hơn nhưng do nó được dùng nhiều và phổ biến nên cách sử dụng tiểu từ này trở nên “thoảng” hơn. Điều này có nghĩa là “gớm” được sử dụng để nói về những mức độ cao khác thường trong cả trường hợp mỉa mai và thật

lòng (tùy ngữ cảnh). Ví dụ: *Láo girom!* (trường hợp ai đó lão thật sự), *A: Mẹ thấy con bữa ni đẹp không? B: Đẹp girom!* (mẹ mỉa mai vì con không có đẹp lắm).

2.4. Nguyên nhân dẫn đến sự khác nhau trong cách dùng các tiểu từ tình thái của người Quảng Nam so với phương ngữ khác.

2.4.1. Nguyên nhân văn hóa

Vấn đề tình thái nói chung và TTTT nói riêng xuất phát từ văn hóa giao tiếp của từng địa phương. Người Quảng Nam vốn “ăn cục nói hòn”, “nghĩ sao nói vậy” nên đôi khi những tình thái dùng trong giao tiếp hằng ngày cũng mang tính dân dã, gần gũi. Với bản tính của mình, họ thường kết thúc câu nói bằng những từ ngữ mà người dân nơi khác không có như: *na, nà, hi, hì, mô, ...* không ngọt ngào như người Sài Gòn: *nha, nhen, hen*, không quá nghiêm túc như người Hà Nội: *nào, đấy, nhi, nhé...*

2.4.2 Nguyên nhân lịch sử

Đó có thể là do cuộc Nam tiến suốt thời nhà Lý đến các vua chúa nhà Nguyễn. Khi người Việt vào đến Quảng Nam đã gặp gỡ một số ít người Chăm trước đó ở lại. Sự giao lưu, tiếp biến của hai nền văn hóa giúp tạo ra một bản sắc thứ ba không hề giống bất kỳ bản sắc nào trước đó. Điều này có nghĩa rằng rất nhiều người Quảng Nam là con cháu của người Chăm. Cuộc giao lưu Việt – Chăm này cũng là sự đụng chạm của hai nền văn minh Ấn Độ và Trung Hoa, góp phần tạo nên một bản sắc mới, tạo nên một cộng đồng mới có tiếng nói đặc biệt. Hơn nữa, năm 1858, thực dân Pháp xâm chiếm nước ta và chia đất nước thành ba miền để trị: Bắc kì, Trung kì, Nam kì. Ba miền với những thể chế hành chính và luật lệ khác nhau đã tạo nên sự khác nhau về văn hóa của các vùng.

2.4.2. Nguyên nhân địa lý

Một đất nước có quá nhiều núi đồi đã ảnh hưởng trực tiếp đến sự giao lưu của người dân với nhau. Đặc biệt, đèo Hải Vân chính là minh chứng khi đã chia cắt vùng Quảng Nam – Đà Nẵng với các tỉnh khu vực phía Bắc khiến cho tiếng Việt các nơi phát triển không đồng nhất. Hơn nữa, tâm lý e ngại tiếp xúc của người làng quê càng khiến cho văn hóa, ngôn ngữ phát triển theo những cách khác nhau.

3. Kết luận

Các TTTT cuối phát ngôn của người Quảng Nam mà chúng tôi khảo sát được có 23 tiểu từ trùng với người Sài Gòn, 18 tiểu từ trùng với người Hà Nội và 22 tiểu từ đặc trưng trong tiếng Quảng Nam (không bao gồm những tiểu từ là biến âm của nhau). Kết quả này cho thấy dù là số lượng tiểu từ ít ỏi nhưng tiếng Quảng Nam có nhiều sự tương đồng với tiếng Sài Gòn cũng như phương ngữ phía Nam hơn là tiếng Hà Nội và phương ngữ Bắc Bộ. Điều này cũng dễ hiểu khi tiếng Quảng Nam thuộc phương ngữ Nam, tức từ Đà Nẵng trở vào (theo Phương ngữ học tiếng Việt của Hoàng Thị Châu, NXB ĐHQG Hà Nội). Mặc khác, có sự khác nhau của ngôn ngữ các địa phương là do nhiều nguyên nhân gồm văn hóa: người Quảng có tính ăn cục nói hòn, nghĩ sao nói vậy nên đôi khi từ ngữ dùng cũng có phần dân dã, gần gũi với đời sống hằng ngày; lịch sử: người Quảng chính là sự giao lưu của người Việt – Chăm mà ra, là văn minh Ấn Độ – Trung Hoa hòa trộn. Hơn nữa, cuộc phân chia đất nước thành ba kì cũng ảnh hưởng đến ngôn ngữ, văn hóa của vùng đất Quảng Nam sau này; địa lý: địa hình đất nước nhiều đồi núi khiến cho việc di chuyển, giao lưu của người dân khó khăn. Từ đó, tạo nên sự khác nhau của văn hóa từng vùng.

TTTT cuối phát ngôn của người Quảng Nam không nhiều nhưng đóng vai trò quan trọng trong việc thể hiện nét đặc trưng và phong cách của người dân địa phương nơi đây đồng thời cũng là phương tiện giúp người nói dễ dàng bộc lộ cảm xúc. Ngoài ra, nhờ những TTTT này mà lực ngôn trung của câu được thể hiện rất rõ, góp phần tạo nên bức tranh sinh động trong phương ngữ của xứ Quảng.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Vũ Đức Sao Biển (2010), “Quảng Nam hay cãi”, *NXB Trẻ*, 113 -120
- [2] Nguyễn Duy Diện (2014), “Đặc trưng ngữ nghĩa của tình thái cuối phát ngôn dùng để hỏi trong giao tiếp của người Thanh Hóa”, *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời*, 11(229), 52
- [3] Nguyễn Văn Hiệp (2012), *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục Việt Nam
- [4] Lyons J (1977), “Semantics, Two volumes”, *Cambright University Press*
- [5] Palmer F.R (1986), “Mood and Modality”, *Cambridge University Press*
- [6] Panfilov V.Z (1977), Phạm trù tình thái và vai trò của nó trong cấu trúc của câu và phán đoán”. *Tạp chí Những vấn đề ngôn ngữ học*, Số 4/1977 (tiếng Nga)
- [7] Hoàng Phê (2018), *Từ điển tiếng Việt*, NXB Hồng Đức
- [8] Hoàng Trọng Phiến (2008), “Ngữ pháp tiếng Việt – Câu”, *NXB ĐH Quốc Gia*
- [9] Phạm Văn Hào (chủ biên) (2017), *Từ điển phương ngữ Quảng Nam*, Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Quảng Nam phối hợp Viện từ điển học và Bách khoa thư Việt Nam
- [10] Phạm Hùng Việt (2003), “Trợ từ trong tiếng Việt hiện đại”, *NXB Khoa học Xã hội*

MEANINGS OF SOME UTTERANCE-FINAL MODAL PARTICLES IN QUANG NAM LANGUAGE

PHAM THI THU THU

University of Social Sciences and Humanities – Vietnam National University Ho Chi Minh City

Abstract: *This article describes the semantic characteristics of utterance - final modal particles of Quang Nam people. These modal particles are partly similar to the last modal particles of the Hanoi people (typical of the Northern dialect), and partly similar to the modal particles of the Saigon people (specific to the dialect of Southern Vietnam) and partly appear only in the voice of the people of Quang Nam. The modality of Quang Nam dialect is more similar to Saigon dialect than to Hanoi dialect. The modality in general and the modal particles in particular have contributed to creating a vivid language picture in the Quang Nam dialect. At the same time, this is also a means of marking the illocutionary force of the utterance and expressing the attitudes and feelings of Quang Nam people in daily communication.*

Keywords: *Final modal particles; Final modal particles of Quang Nam people, Modal particles, Modality, Quang Nam language.*